

CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN CAO SƠN - TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2824 /TCS-HĐQT

Cửa Ông, ngày 20 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST, trụ sở chính: Tổ 1, khu Cao Sơn 2, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **Tên tổ chức:** Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV
 - Mã chứng khoán: CST
 - Địa chỉ: Tổ 1, khu Cao Sơn 2, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.
 - Điện thoại liên hệ: 0203.3862337
 - E-mail: caosoncoal@gmail.com
 - Website: <https://thancaoson.vn>
2. **Nội dung thông tin công bố:**
 - BCTC Quý 1 năm 2026.
 - ☒ Báo cáo tài chính riêng.
 - ☐ Báo cáo tài chính hợp nhất.
 - ☐ Báo cáo tài chính tổng hợp.
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - ❖ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - ☒ Có
 - ☐ KhôngVấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☒ Có
 - ☐ Không
 - ❖ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:
 - ☐ Có
 - ☒ KhôngVấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có
 - ☒ Không



3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên (Từ tháng 01/01/2026 đến thời điểm 31/3/2026): Có 01 giao dịch.

(1) Giao dịch thứ nhất:

- Nội dung giao dịch: Bán than
- Đối tác giao dịch: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV
- Tỷ lệ giao dịch (*Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất*): 59,52%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/3/2026.


Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/4/2026 tại đường dẫn <http://thancaoson.vn>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV kính báo cáo với Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS, P.KT;
- Lưu VT.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người UQCBTT

Nguyễn Hoàng Cường
THƯ KÝ CÔNG TY



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.737.066.275.084	1.198.260.980.203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.831.522.229	1.931.928.638
1. Tiền	111	1	3.831.522.229	1.931.928.638
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		886.757.522.719	328.426.716.233
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a,b	885.393.988.323	327.022.340.734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		380.874.856	413.591.296
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	982.659.540	990.784.203
IV. Hàng tồn kho	140		736.308.054.988	692.695.869.563
1. Hàng tồn kho	141	7	736.308.054.988	692.695.869.563
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		110.169.175.148	175.206.465.769
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	74.202.292.187	111.414.555.046
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			10.259.739.441
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	163	19	35.966.882.961	53.532.171.282
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.207.745.204.714	1.295.899.556.214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		209.087.031.385	202.255.943.916
5. Phải thu dài hạn khác	215	4	209.087.031.385	202.255.943.916
II. Tài sản cố định	220		654.236.818.938	708.515.817.055
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	649.951.941.587	703.977.331.749
- Nguyên giá	222		4.667.387.630.716	4.798.083.462.692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.017.435.689.129)	(4.094.106.130.943)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	4.284.877.351	4.538.485.306
- Nguyên giá	228		6.061.210.391	6.061.210.391
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.776.333.040)	(1.522.725.085)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	8b	102.623.492.821	108.317.870.745
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		102.623.492.821	108.317.870.745
VII. Tài sản dài hạn khác	270		241.797.861.570	276.809.924.498
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	241.797.861.570	276.809.924.498
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2.944.811.479.798	2.494.160.536.417
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		1.906.029.526.151	1.465.973.068.766

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
I. Nợ ngắn hạn	310		1.526.567.526.151	1.060.090.068.766
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17a,b	506.271.811.477	563.163.675.086
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	5.618.133.344	5.707.517.609
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	132.206.713.339	87.998.088.471
5. Phải trả người lao động	315		151.230.509.119	266.024.252.307
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	120.622.928.496	501.000.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	4.474.234.915	3.731.474.285
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16		79.243.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	25a	571.464.259.847	
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		34.678.935.614	53.721.061.008
II. Nợ dài hạn	330		379.462.000.000	405.883.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	16	379.462.000.000	405.883.000.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.038.781.953.647	1.028.187.467.651
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27a	428.467.730.000	428.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		428.467.730.000	428.467.730.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	27a	386.307.794.444	386.307.794.444
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	27a	224.006.429.203	213.411.943.207
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		213.411.943.207	213.411.943.207
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		10.594.485.996	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.944.811.479.798	2.494.160.536.417

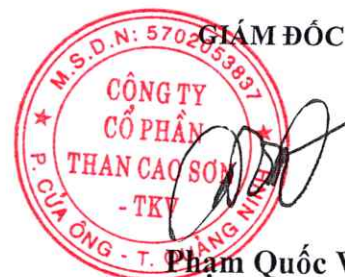
Quảng Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Xuân Quang



Phạm Quốc Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.312.446.560.975	2 360 487 834 647	2.312.446.560.975	2.360.487.834.647
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.312.446.560.975	2.360.487.834.647	2.312.446.560.975	2.360.487.834.647
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.264.479.167.462	2 270 288 318 137	2.264.479.167.462	2.270.288.318.137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.967.393.513	90.199.516.510	47.967.393.513	90.199.516.510
6. Lãi lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	1.561.494.294	1 489 808 423	1.561.494.294	1.489.808.423
8. Chi phí tài chính	23	VII.5	7.927.228.106	7 110 002 851	7.927.228.106	7.110.002.851
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		7.927.228.106	7 110 002 851	7.927.228.106	7.110.002.851
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	817.691.797	1 027 259 510	817.691.797	1.027.259.510
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	33.302.109.035	67 170 230 211	33.302.109.035	67.170.230.211
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất Kinh doanh ((30=20+21+22-(23+25+26))	30		7.481.858.869	16.381.832.361	7.481.858.869	16.381.832.361
12. Thu nhập khác	31	VII.6	5.778.618.626	81 648 154	5.778.618.626	81.648.154
13. Chi phí khác	32	VII.7		451 883 023		451.883.023
14. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		5.778.618.626	(370.234.869)	5.778.618.626	(370.234.869)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		13.260.477.495	16.011.597.492	13.260.477.495	16.011.597.492
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.665.991.499	3 292 696 103	2.665.991.499	3.292.696.103
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VII.11	10.594.485.996	12.718.901.389	10.594.485.996	12.718.901.389
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		247	297	247	297
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Lương Xuân Quang

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2026



GIÁM ĐỐC

[Signature]
Phạm Quốc Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.260.477.495	16.011.597.492
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		67.244.145.783	37.184.283.244
Các khoản dự phòng	03		571.464.259.847	11.340.541.201
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(7.292.890.694)	(1.495.308.423)
Chi phí lãi vay	06		7.927.228.106	7.110.002.851
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		652.603.220.537	70.151.116.365
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(565.161.893.955)	(325.164.712.989)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		43.612.185.425	232.652.115.661
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		85.868.157.731	(118.425.517.338)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(72.224.325.787)	17.109.492.814
Chi phí đi vay đã trả	14		(7.927.228.106)	(7.110.002.851)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.712.585.218)	(6.482.940.266)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		191.600.000	888.720.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.233.725.394)	(30.209.796.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		101.015.405.233	(166.591.525.164)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(655.318.071)	(21.218.763.114)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.731.396.400	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.561.494.294	40.636.878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.637.572.623	(21.178.126.236)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	221.414.376.651
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(105.664.000.000)	(32.414.376.651)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(89.384.265)	(106.764.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(105.753.384.265)	188.893.235.200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.899.593.591	1.123.583.800
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.931.928.638	800.433.496
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		3.831.522.229	1.924.017.296

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Xuân Quang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý I năm 2026**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp: Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700101098 và Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700289499. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5702053837 đăng ký thay đổi lần thứ: 3 ngày 22 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại Tổ 1, Khu Cao Sơn 2, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh than.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 10 tháng 05 năm 2023. Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Xây dựng công trình công ích khác
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Phá dỡ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- Sửa chữa thiết bị điện
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở;
- Doanh nghiệp được tự do kinh doanh các ngành nghề pháp luật không cấm. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải duy trì các điều kiện đó trong suốt quá trình kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Không có Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm 31/03/2026 là 3.106 người

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để triết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;

Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc

trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| - Nguyên vật liệu, | Nhập trước xuất trước |
| CCDC, hàng hóa | |
| - Nhiên liệu | Bình quân gia quyền |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. .

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

8.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho

tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|---------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải: | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 04 - 06 năm |

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý với hệ số khấu hao nhanh là 2 lần. Việc thực hiện khấu hao nhanh làm cho chi phí khấu hao trong kỳ tăng hơn so với khấu hao thông thường là 29.976.642.368 đồng.

8.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- | | |
|--------------------------------|------------|
| - Phần mềm máy tính: | 05 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 2 - 20 năm |

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xuất dùng công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản xác định bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp phân bổ đều cho số năm khai thác trên giấy phép khai thác.

Sửa chữa lớn TSCĐ là máy móc thiết bị hạch toán chi phí phát sinh vào chi phí chờ phân bổ và định kỳ phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

Sửa chữa lớn TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành Công ty lập Biên bản đánh giá thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ sau sửa chữa làm căn cứ phân bổ vào chi phí trong kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí chuyển quyền sử dụng thương hiệu, chi phí thuê khoan lỗ mìn, chi phí thuê bốc xúc đất đá, chi phí thuê vận chuyển đất, chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải, chi phí thuê sàng, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí nhiên liệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ 428.467.730.000 VND được chia thành 42.846.773 cổ phần mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó:	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ năm giữ (%)
1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam)	27.909.807	65,14
2. Cổ phần của các cổ đông khác	14.936.966	34,86
Tổng:	42.846.773	100

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các

khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các phương pháp và nguyên tắc kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.500.472.113	520.673.925
- Tiền gửi không kỳ hạn	1.331.050.116	1.411.254.713
Cộng :	3.831.522.229	1.931.928.638

3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV)

4. Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	61.478.305.646		50.305.187.734	
- Công cụ dụng cụ	703.213.000		365.790.000	
- Chi phí SX, KD dở dang	308.049.715.245		337.542.961.858	
- Sản phẩm	366.076.821.097		304.481.929.971	
Cộng	736.308.054.988		692.695.869.563	

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-			-	-
b) Vay dài hạn	379.462.000.000	379.462.000.000	79.243.000.000	184.907.000.000	485.126.000.000	485.126.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	-	-	79.243.000.000	79.243.000.000	79.243.000.000	79.243.000.000
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	50.000.000.000	50.000.000.000	18.750.000.000	25.000.000.000	56.250.000.000	56.250.000.000
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	329.462.000.000	329.462.000.000	60.493.000.000	80.664.000.000	349.633.000.000	349.633.000.000
- Kỳ hạn trên 10 năm	-	-				
Cộng	379.462.000.000	379.462.000.000	79.243.000.000	184.907.000.000	485.126.000.000	485.126.000.000

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Chỉ tiết theo biểu số 16A-TM-TKV, 16B-TM-TKV)

18. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC LỢI NHUẬN

- Phải trả về cổ tức lợi nhuận

Cuối kỳ	Đầu năm
5.618.133.344	5.707.517.609

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chỉ tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Phí sử dụng thương hiệu
- Chi phí thuê khoan lỗ mỏ
- Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải
- Chi phí kiểm toán
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Cộng :

Cuối kỳ	Đầu năm
6.883.885.269	
401.887.293	
113.303.315.934	
	501.000.000
33.840.000	
120.622.928.496	501.000.000

21. PHẢI TRẢ KHÁC**a) Ngắn hạn :**

- Kinh phí Công đoàn
- Quỹ khám chữa bệnh
- Quỹ người lao động đóng góp
- Bảo lãnh dự thầu
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2.220.314.302	638.068.766
134.090.003	119.947.163
1.843.836.664	2.175.826.664
40.285.000	40.285.000
235.708.946	757.346.692
4.474.234.915	3.731.474.285

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**a) Ngắn hạn :**

- Dự phòng phải trả khác
- + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch
- + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao
- + Nhiên liệu không đạt đơn giá kế hoạch
- + Chi phí sản xuất theo kế hoạch

Cộng :

Cuối kỳ	Đầu năm
333.176.054.807	
17.952.980.828	
220.335.224.212	
571.464.259.847	

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
 - Vốn góp của các Cổ đông
- Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
279.098.070.000	279.098.070.000
149.369.660.000	149.369.660.000
428.467.730.000	428.467.730.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp Cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối kỳ	Đầu năm
428.467.730.000	428.467.730.000
-	-
-	-
428.467.730.000	428.467.730.000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

Cuối kỳ	Đầu năm
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773

* Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là : 10.000 VND

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
386.307.794.444	386.307.794.444
386.307.794.444	386.307.794.444

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản thuê ngoài**

- Trên 1 năm đến 5 năm
- Cộng :**

Cuối kỳ	Đầu năm
131.849.066.587	200.652.065.962
131.849.066.587	200.652.065.962

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Cộng :**

Năm nay	Năm trước
2.257.732.184.700	2.313.144.552.129
54.714.376.275	47.343.282.518
2.312.446.560.975	2.360.487.834.647

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than
 - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa
- Cộng:**

Năm nay	Năm trước
2.213.065.494.877	2.224.997.882.790
51.413.672.585	45.290.435.347
2.264.479.167.462	2.270.288.318.137

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
 - Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường
- Cộng :**

Năm nay	Năm trước
41.024.547	40.636.878
1.520.469.747	1.449.171.545
1.561.494.294	1.489.808.423

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- + Lãi vay ngắn hạn
- + Lãi vay dài hạn

Cộng :

Năm nay	Năm trước
7.927.228.106	7.110.002.851
	80.729.428
7.927.228.106	7.029.273.423
7.927.228.106	7.110.002.851

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ
- Tiền bán hồ sơ thầu

Cộng :

Năm nay	Năm trước
5.731.396.400	5.500.000
47.222.226	76.148.154
5.778.618.626	81.648.154

7. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản chi phí khác

Cộng :

Năm nay	Năm trước
	451.883.023
	451.883.023

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay	Năm trước
14.586.000	14.586.000
803.105.797	1.012.673.510
817.691.797	1.027.259.510

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- + Tiền lương
- + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- + Ăn ca
- Chi phí năng lượng
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay	Năm trước
14.216.011.238	13.296.402.474
12.165.190.000	11.388.793.000
1.594.076.238	1.446.570.474
456.745.000	461.039.000
497.800.856	445.842.046
2.582.270.625	3.675.920.762
1.627.959.422	1.549.427.250
292.206.144	32.350.733.991
1.785.661.896	1.348.455.531
12.300.198.854	14.503.448.157
33.302.109.035	67.170.230.211

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

a) Tổng số

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng
- + Nguyên liệu
- + Nhiên liệu
- + Động lực
- Chi phí nhân công
- + Tiền lương
- + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- + Ăn ca
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng :

Năm nay	Năm trước
718.963.140.432	673.318.800.136
214.834.108.094	228.459.578.558
442.124.528.105	388.712.771.105
62.004.504.233	56.146.450.473
162.873.317.290	159.415.103.134
139.078.000.000	134.828.000.000
18.384.961.290	18.878.855.134
5.410.356.000	5.708.248.000
67.244.145.783	37.184.283.244
459.597.728.543	804.711.908.141
920.386.560.259	425.813.880.492
2.329.064.892.307	2.100.443.975.147

b) Sản xuất than

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng
 - + Nguyên liệu
 - + Nhiên liệu
 - + Động lực
 - Chi phí nhân công
 - + Tiền lương
 - + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
 - + Ăn ca
 - Chi phí khấu hao TSCĐ
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí khác bằng tiền
- Cộng :**

Năm nay	Năm trước
667.820.297.872	628.299.194.814
211.387.304.772	224.955.128.554
442.124.528.105	388.712.771.105
14.308.464.995	14.631.295.155
162.873.317.290	159.415.103.134
139.078.000.000	134.828.000.000
18.384.961.290	18.878.855.134
5.410.356.000	5.708.248.000
66.973.315.758	36.913.453.219
459.597.728.543	804.711.908.141
920.386.560.259	425.813.880.492
2.277.651.219.722	2.055.153.539.800

c) Kinh doanh dịch vụ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng
 - + Nguyên liệu
 - + Động lực
 - Chi phí khấu hao TSCĐ
- Cộng :**

Năm nay	Năm trước
51.142.842.560	45.019.605.322
3.446.803.322	3.504.450.004
47.696.039.238	41.515.155.318
270.830.025	270.830.025
51.413.672.585	45.290.435.347

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
2.665.991.499	3.292.696.103
2.665.991.499	3.292.696.103

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**3. Số tiền vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Ngắn hạn	Dài hạn
----------	---------

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Ngắn hạn	Dài hạn
	105.664.000.000

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan.

Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	6.259.804.252	839.579.000
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	117.996.306.547	9.148.475
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	2.119.294.000	
Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	585.195.000	
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	24.963.670.000	
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.876.557.000	
Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	817.691.797	4.217.400
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - T	21.168.315	1.752.895.533.534
Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ vinacomin	1.098.400.950	
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	463.422.167.957	25.891.272
CN Tập Đoàn CN Than - KS VN-Công ty Môi trường - TKV	1.566.626.300	

Giá trị hàng hóa dịch vụ mua vào	Giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra
6.259.804.252	839.579.000
117.996.306.547	9.148.475
2.119.294.000	
585.195.000	
24.963.670.000	
1.876.557.000	
817.691.797	4.217.400
21.168.315	1.752.895.533.534
1.098.400.950	
463.422.167.957	25.891.272
1.566.626.300	

Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Trường Quản trị kinh doanh-Vina	103.881.630	
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả- Vinacomin		504.836.651.166
Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh		150.700.680
Chi nhánh Tập Đoàn CN Than - KS VN-Công ty Môi trường - TKV		918.803.056
Cộng	620.830.763.748	2.259.680.524.583

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

		Năm nay	Năm trước
- Ông Vũ Văn Khẩn	Chủ tịch HĐQT		
- Ông Phạm Quốc Việt	Thành viên HĐQT - Giám đốc	244.561.708	272.505.270
- Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	219.568.616	237.438.615
- Ông Phạm Hồng Lương	Thành viên HĐQT độc lập (Từ ngày 30/7/2025)	37.240.000	
- Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên HĐQT (từ ngày 30/7/2025) - Phó Giám đốc	210.980.627	241.978.230
- Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc	201.719.308	240.128.077
- Ông Vũ Quang Dũng	Phó Giám đốc (từ ngày 07/11/2025)	148.575.592	
- Ông Lương Xuân Quang	Kế toán trưởng (từ ngày 22/8/2025)	126.500.115	
- Bà Hà Thị Diệp Anh	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 30/7/2025)		
- Bà Dương Thị Thu Phong	Thành viên Ban kiểm soát		
- Bà Đào Thị My	Thành viên Ban kiểm soát	116.360.692	111.369.692
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên Ban kiểm soát	118.826.692	113.272.692
- Ông Ngô Thanh Long	Thành viên Ban kiểm soát (từ ngày 30/7/2025)	120.397.692	
Cộng		1.544.731.042	1.216.692.576

6. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh đầu năm được lấy trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Xuân Quang

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2026



GIÁM ĐỐC

Phạm Quốc Việt

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb03A)

Quý 1 năm 2026

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	865.171.776.375	309.126.943.053
I	Công ty mẹ		
II	Đơn vị khác	865.171.776.375	309.126.943.053
1	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả- Vinacomin	272.363.529.503	204.139.946.244
2	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	592.645.490.138	97.638.538.933
3	Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	162.756.734	204.389.730
4	Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin		7.144.068.146

Người lập biểu

Thủy

Nguyễn Thị Thủy

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb03B)

Quý 1 năm 2026

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	20.222.211.948	17.895.397.681
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	20.222.211.948	17.895.397.681
1	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân	17.520.149.298	
2	Công ty Khai Thác Khoáng Sản - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	2.590.236.426	1.777.024.069
3	Viễn thông Quảng Ninh - Trung tâm viễn thông 3	38.529.691	
4	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm		3.695.155
5	Công ty TNHH một thành viên công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	2.557.791	
6	Công ty XD công nghiệp mỏ - Chi nhánh tổng công ty Đông Bắc	12.552.289	5.780.906.190
7	Công ty 35 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc		10.275.932.234
8	Mobifone Quảng Ninh - Chi nhánh tổng công ty viễn thông Mobifone	58.186.453	57.840.033

Người lập biểu

Thủy

Nguyễn Thị Thúy

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC
Quý I năm 2026

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
Tổng số	982.659.540	209.087.031.385	990.784.203	202.255.943.916
Trong TKV	37.603.998		443.728.119	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	37.603.998		443.728.119	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Ngoài TKV	945.055.542	209.087.031.385	547.056.084	202.255.943.916
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ		209.087.031.385		202.255.943.916
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	945.055.542		547.056.084	

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Quý I năm 2026

ĐVT: đồng

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Số dư đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	1	2	3	4	5
I	Năm trước chuyển sang						
II	Phát sinh trong kỳ	119.520.000.000		-	-	-	-
A	Thuê ngoài trong TKV	105.020.000.000		-	-	-	-
B	Thuê ngoài ngoài TKV	14.500.000.000		-	-	-	-
C	Tự làm						
III.	Dở dang			(12.003.000)	-	-	(12.003.000)
A	Thuê ngoài trong TKV			(12.003.000)	-	-	(12.003.000)
1	Sửa chữa xe HD785-7 số 137			(6.201.000)			(6.201.000)
2	Sửa chữa xe CAT777E số 131			(5.802.000)			(5.802.000)
	Tổng cộng	119.520.000.000	-	(12.003.000)	-	-	(12.003.000)

Người lập biểu


Vũ Thị Thanh

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

BÁO CÁO XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

Quý 1 năm 2026

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				
					Cộng	Bàn giao	Tăng tài sản	Giảm khác	Dự cuối kỳ
	TỔNG SỐ		108.317.870.7₄₅	7.807.285.876	13.489.660.800		13.489.660.800		102.635.495.821
	XÂY LẬP		69.357.098.58₆	-707.163.697					68.649.934.889
I	Vốn chủ sở hữu		36.357.098.58₆	-707.163.697					35.649.934.889
1.001	DABT XDCT phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô		36.357.098.586	-707.163.697					35.649.934.889
II	Vốn vay		33.000.000.00₀						33.000.000.000
2.001	DABT XDCT phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô		33.000.000.000						33.000.000.000
III	Vốn khác								
	THIẾT BỊ		4.938.000.000	8.445.000.000	13.383.000.000		13.383.000.000		
I	Vốn chủ sở hữu		4.938.000.000	8.445.000.000	13.383.000.000		13.383.000.000		
1.001	Dự án ĐT năng lực phục vụ sản xuất năm 2025		4.938.000.000	8.445.000.000	13.383.000.000		13.383.000.000		
II	Vốn vay								
III	Vốn khác								
	KHÁC		34.022.772.15₉	69.449.573	106.660.800		106.660.800		33.985.560.932
I	Vốn chủ sở hữu		34.022.772.15₉	69.449.573	106.660.800		106.660.800		33.985.560.932
1.001	ĐA cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn		29.479.274.682	69.449.573					29.548.724.255
1.002	DABT XDCT phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô		3.535.291.771						3.535.291.771
1.003	Dự án ĐT năng lực phục vụ sản xuất năm 2025		326.660.800		106.660.800		106.660.800		220.000.000
1.004	ĐA ĐTXDCT nhà rèn luyện thể chất công nhân		308.293.054						308.293.054
1.005	DABT Trạm xử lý nước thải mỏ than Cao Sơn		373.251.852						373.251.852

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				
					Cộng	Bản giao	Tăng tài sản	Giảm khác	Dư cuối kỳ
II	Vốn vay								
III	Vốn khác								

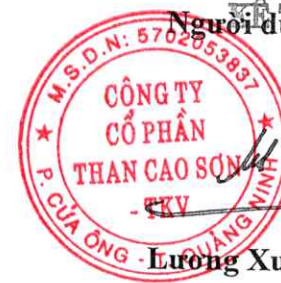
Người lập biểu



Cao Thị Duyên

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)

Quý 1 năm 2026

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	4.798.083.462.692	1.175.858.806.187	3.591.892.619.936	30.332.036.569
1	Đang dùng	4.518.778.117.873	1.108.136.111.625	3.380.309.969.679	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	279.305.344.819	67.722.694.562	211.582.650.257	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.454.403.939.685	803.137.458.074	2.642.960.321.022	8.306.160.589
	Trong đó: đang dùng	3.175.098.594.866	735.414.763.512	2.431.377.670.765	8.306.160.589
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.058.580.307.684	214.812.046.700	843.768.260.984	
II	Tăng trong kỳ	13.248.920.060	13.248.920.060		
1	Mua trong kỳ	13.248.920.060	13.248.920.060		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do bàn giao				
5	Do nâng cấp				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	143.944.752.036	15.845.019.510	128.099.732.526	
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý	143.944.752.036	15.845.019.510	128.099.732.526	
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	4.667.387.630.716	1.173.262.706.737	3.463.792.887.410	30.332.036.569
1	Đang dùng	4.532.027.037.933	1.121.385.031.685	3.380.309.969.679	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	135.360.592.783	51.877.675.052	83.482.917.731	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.350.566.740.310	794.399.991.225	2.547.860.588.496	8.306.160.589
	Trong đó: đang dùng	3.215.206.147.527	742.522.316.173	2.464.377.670.765	8.306.160.589
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	939.811.071.394	202.224.740.919	737.586.330.475	
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	4.094.106.130.943	958.973.637.183	3.111.663.143.430	23.469.350.330
1	Đang dùng	3.814.800.786.124	891.250.942.621	2.900.080.493.173	23.469.350.330
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
4	Chờ thanh lý	279.305.344.819	67.722.694.562	211.582.650.257	
II	Tăng trong kỳ	67.274.310.222	18.723.533.506	48.267.004.322	283.772.394
1	Do trích khấu hao	66.990.537.828	18.723.533.506	48.267.004.322	
2	Do tính hao mòn	283.772.394			283.772.394
3	Do điều động				
4	Do bàn giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	143.944.752.036	15.845.019.510	128.099.732.526	
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Do thanh lý	143.944.752.036	15.845.019.510	128.099.732.526	
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	4.017.435.689.129	961.852.151.179	3.031.830.415.226	23.753.122.724
1	Đang dùng	4.017.435.689.129	961.852.151.179	3.031.830.415.226	23.753.122.724
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	703.977.331.749	216.885.169.004	480.229.476.506	6.862.686.239
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	464.546.149.714	109.889.784.090	354.656.365.624	
2	Cuối kỳ	649.951.941.587	211.410.555.558	431.962.472.184	6.578.913.845
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	406.748.074.249	97.828.879.301	308.919.194.948	

Người lập biểu

Nguyễn Như Quỳnh

Nguyễn Như Quỳnh

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người duyệt biểu



Đương Xuân Quang

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-P11)

Quý 1 năm 2026

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	4.798.083.462.692	436.304.325.234	1.749.705.280.007	2.577.221.332.029	34.852.525.422	
1	Đang dùng	4.518.778.117.873	403.204.392.263	1.703.269.203.071	2.377.565.633.481	34.738.889.058	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	279.305.344.819	33.099.932.971	46.436.076.936	199.655.698.548	113.636.364	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.454.403.939.685	178.374.581.593	1.397.754.988.522	1.844.030.647.265	34.243.722.305	
	Trong đó: đang dùng	3.175.098.594.866	145.274.648.622	1.351.318.911.586	1.644.374.948.717	34.130.085.941	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.058.580.307.684	14.644.278.140	321.271.551.811	722.518.848.711	145.629.022	
II	Tăng trong kỳ	13.248.920.060		8.445.000.000	4.803.920.060		
1	Mua trong kỳ	13.248.920.060		8.445.000.000	4.803.920.060		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành						
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ						
4	Do nâng cấp						
5	Do bàn giao						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư						
8	Do đánh giá lại						
9	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	143.944.752.036		21.407.433.350	122.537.318.686		
1	Nhượng bán						
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Do thanh lý	143.944.752.036		21.407.433.350	122.537.318.686		
9	Giảm khác						
IV	Cuối kỳ	4.667.387.630.716	436.304.325.234	1.736.742.846.657	2.459.487.933.403	34.852.525.422	
1	Đang dùng	4.532.027.037.933	403.204.392.263	1.711.714.203.071	2.382.369.553.541	34.738.889.058	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	135.360.592.783	33.099.932.971	25.028.643.586	77.118.379.862	113.636.364	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.350.566.740.310	178.374.581.593	1.416.455.107.833	1.721.493.328.579	34.243.722.305	
	Trong đó: đang dùng	3.215.206.147.527	145.274.648.622	1.391.426.464.247	1.644.374.948.717	34.130.085.941	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	939.811.071.394	4.655.986.497	267.900.910.119	667.108.545.756	145.629.022	
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	4.094.106.130.943	285.188.253.745	1.595.905.647.370	2.178.355.679.929	34.656.549.899	
1	Đang dùng	3.814.800.786.124	252.088.320.774	1.549.469.570.434	1.978.699.981.381	34.542.913.535	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
4	Chờ thanh lý	279.305.344.819	33.099.932.971	46.436.076.936	199.655.698.548	113.636.364	
II	Tăng trong kỳ	67.274.310.222	4.816.377.426	18.921.487.485	43.516.316.589	20.128.722	
1	Do trích khấu hao	66.990.537.828	4.532.605.032	18.921.487.485	43.516.316.589	20.128.722	
2	Do tính hao mòn	283.772.394	283.772.394				
3	Do điều động						
4	Do bán giao						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BDS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	143.944.752.036		21.407.433.350	122.537.318.686		
1	Do chuyển từ BDS đầu tư						
2	Do nhượng bán						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Do thanh lý	143.944.752.036		21.407.433.350	122.537.318.686		
9	Giảm khác						
IV	Số cuối kỳ	4.017.435.689.129	290.004.631.171	1.593.419.701.505	2.099.334.677.832	34.676.678.621	
1	Đang dùng	3.882.075.096.346	256.904.698.200	1.568.391.057.919	2.022.216.297.970	34.563.042.257	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	135.360.592.783	33.099.932.971	25.028.643.586	77.118.379.862	113.636.364	
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	703.977.331.749	151.116.071.489	153.799.632.637	398.865.652.100	195.975.523	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	464.546.149.714	6.258.898.789	85.616.641.667	372.670.609.258		
2	Cuối kỳ	649.951.941.587	146.299.694.063	143.323.145.152	360.153.255.571	175.846.801	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	406.748.074.249	2.395.912.469	72.434.742.971	331.917.418.809		

Người lập biểu

Nguyễn Như Quỳnh

Nguyễn Như Quỳnh

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10)

Quý 1 năm 2026

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	6.061.210.391	6.061.210.391		
1	Đang dùng	6.061.210.391	6.061.210.391		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.013.794.681	1.013.794.681		
	Trong đó: đang dùng	1.013.794.681	1.013.794.681		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	Tăng trong kỳ				
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XD CB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do bàn giao				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý				
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	6.061.210.391	6.061.210.391		
1	Đang dùng	6.061.210.391	6.061.210.391		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.013.794.681	1.013.794.681		
	Trong đó: đang dùng	1.013.794.681	1.013.794.681		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	1.522.725.085	1.522.725.085		
1	Đang dùng	1.522.725.085	1.522.725.085		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	253.607.955	253.607.955		
1	Do trích khấu hao	253.607.955	253.607.955		
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Do bàn giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do thanh lý				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	1.776.333.040	1.776.333.040		
1	Đang dùng	1.776.333.040	1.776.333.040		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	4.538.485.306	4.538.485.306		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	4.284.877.351	4.284.877.351		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

Người lập biểu

Ruynh

Nguyễn Như Quỳnh

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-PII)

Quý 1 năm 2026

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	6.061.210.391	1.732.800.000				4.328.410.391		
1	Đang dùng	6.061.210.391	1.732.800.000				4.328.410.391		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.013.794.681					1.013.794.681		
	Trong đó: đang dùng	1.013.794.681					1.013.794.681		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
II	Tăng trong kỳ								
1	Mua trong kỳ								
2	Đầu tư XD CB hoàn thành								
4	Do điều động								
5	Do bán giao								
6	Do kiểm kê								
8	Do đánh giá lại								
9	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Nhượng bán								
3	Do điều động								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
IV	Cuối kỳ	6.061.210.391	1.732.800.000				4.328.410.391		
1	Đang dùng	6.061.210.391	1.732.800.000				4.328.410.391		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.013.794.681					1.013.794.681		
	Trong đó: đang dùng	1.013.794.681					1.013.794.681		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	1.522.725.085					1.522.725.085		
1	Đang dùng	1.522.725.085					1.522.725.085		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
4	Chờ thanh lý								
II	Tăng trong kỳ	253.607.955					253.607.955		
1	Do trích khấu hao	253.607.955					253.607.955		
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Do bán giao								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
2	Do nhượng bán								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
IV	Số cuối kỳ	1.776.333.040					1.776.333.040		
1	Đang dùng	1.776.333.040					1.776.333.040		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm	4.538.485.306	1.732.800.000				2.805.685.306		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	4.284.877.351	1.732.800.000				2.552.077.351		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

Người lập biểu

Nguyễn Như Quỳnh

Nguyễn Như Quỳnh

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Quý 1 năm 2026

TT	Chi tiêu	Đầu năm	Phát sinh kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
I	Ngắn hạn	111.414.555.046	70.230.509.000	107.442.771.859	70.230.509.000	107.442.771.859	74.202.292.187
1	Chi phí sửa chữa lớn						
2	Công cụ, dụng cụ	111.348.589.019	70.180.960.000	107.393.929.491	70.180.960.000	107.393.929.491	74.135.619.528
5	Bảo hiểm						
8	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	65.966.027	49.549.000	48.842.368	49.549.000	48.842.368	66.672.659
II	Dài hạn	276.809.924.498	2.431.161.417	37.443.224.345	2.431.161.417	37.443.224.345	241.797.861.570
1	Chi phí sửa chữa lớn						
2	Công cụ, dụng cụ	47.407.938.837	2.450.750.000	12.422.616.033	2.450.750.000	12.422.616.033	37.436.072.804
3	Thuê hoạt động TSCĐ						
5	Bảo hiểm	29.499.994		7.273.980		7.273.980	22.226.014
7	Chi phí bồi thường						
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	142.773.715.600		20.893.543.350		20.893.543.350	121.880.172.250
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	61.856.087.322		789.652.176		789.652.176	61.066.435.146
15	Các khoản khác	24.742.682.745	3.510.000	3.353.237.389	3.510.000	3.353.237.389	21.392.955.356
	Cộng	388.224.479.544	72.661.670.417	144.885.996.204	72.661.670.417	144.885.996.204	316.000.153.757

Người lập biểu



Nguyễn Như Quỳnh

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

Trang

1

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb16A)

Quý 1 năm 2026

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	329.910.411.334	329.910.411.334	190.149.220.196	190.149.220.196
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	329.910.411.334	329.910.411.334	190.149.220.196	190.149.220.196
1	Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	3.823.367.886	3.823.367.886	2.632.310.391	2.632.310.391
2	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	51.808.317.819	51.808.317.819	50.428.298.598	50.428.298.598
3	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	5.741.240.183	5.741.240.183	11.741.240.183	11.741.240.183
4	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.047.799.584	1.047.799.584	11.028.955.801	11.028.955.801
5	Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	754.272.000	754.272.000	1.164.570.275	1.164.570.275
6	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	20.318.470.000	20.318.470.000	22.357.706.400	22.357.706.400
7	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.082.774.948	1.082.774.948	589.647.434	589.647.434
8	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	299.266.878	299.266.878	537.702.062	537.702.062
9	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			1.490.076.265	1.490.076.265
10	Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam			1.116.180.000	1.116.180.000
11	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	6.738.390	6.738.390	13.823.735	13.823.735
12	Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	176.663.636	176.663.636	1.774.548.109	1.774.548.109
13	Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ vinacomin	405.124.146	405.124.146		
14	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	244.428.862.871	244.428.862.871	83.882.183.535	83.882.183.535
15	CN Tập Đoàn CN Than - KS VN-Công ty Môi trường - TKV	17.512.993	17.512.993	1.391.977.408	1.391.977.408

Người lập biểu



Ninh Thị Hồng Nhung

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb16B)

Quý 1 năm 2026

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	176.361.400.143	176.361.400.143	373.014.454.890	373.014.454.890
I	Các đơn vị ngoài TKV				
II	Đơn vị khác	176.361.400.143	176.361.400.143	373.014.454.890	373.014.454.890
1	Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Anh QN			26.138.700	26.138.700
2	Công ty TNHH Hồng Đăng	1.417.683.000	1.417.683.000	80.690.700	80.690.700
3	Đài khí tượng thủy văn tỉnh Quảng Ninh			24.600.000	24.600.000
4	CTY Điện lực Quảng Ninh- CN TCT điện lực Miền Bắc	9.409.430.839	9.409.430.839	2.071.296.106	2.071.296.106
5	Cty TNHH Thái Việt			58.093.200	58.093.200
6	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	896.899.095	896.899.095	913.319.415	913.319.415
7	Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	330.971.400	330.971.400		
8	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng MARUBENI tại QN	522.183.240	522.183.240	1.450.756.520	1.450.756.520
9	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	1.443.161.617	1.443.161.617	20.443.161.617	20.443.161.617
10	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Toàn Cầu	175.964.400	175.964.400	3.519.288.000	3.519.288.000
11	Công ty TNHH đầu tư thương mại Hạnh Nguyên	754.746.336	754.746.336	131.929.344	131.929.344
12	Công ty cổ phần công nghệ trực tuyến SKYSOFT	359.307.440	359.307.440	747.173.240	747.173.240
13	Công ty cổ phần Kim khí Thành Đô	12.147.564.600	12.147.564.600	15.735.659.400	15.735.659.400
14	Công ty cp Đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt			696.959.808	696.959.808
15	Công Ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	10.113.899.201	10.113.899.201	12.255.459.494	12.255.459.494
16	Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VCAPITAL	108.224.646	108.224.646	272.527.320	272.527.320
17	Công ty CP thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	5.361.482.822	5.361.482.822	3.279.706.902	3.279.706.902
18	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	421.417.602	421.417.602	800.824.944	800.824.944
19	Công ty cổ phần máy và phụ tùng T&C	354.021.191	354.021.191	2.906.959.928	2.906.959.928
20	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	457.204.500	457.204.500	395.725.338	395.725.338
21	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Đồng	123.930.400	123.930.400	375.887.600	375.887.600
22	Công ty TNHH Cơ khí Đúc Cường Thái	1.162.129.175	1.162.129.175	1.016.411.000	1.016.411.000
23	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	6.510.402	6.510.402	20.677.302	20.677.302
24	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân			40.576.758.199	40.576.758.199
25	Công ty TNHH 1 TV cơ khí hoá chất 13	1.691.250.000	1.691.250.000	1.590.789.111	1.590.789.111
26	Công ty cổ phần Hoa Sơn	308.399.390	308.399.390	1.308.399.390	1.308.399.390
27	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	992.541.934	992.541.934	1.083.575.155	1.083.575.155
28	Công ty cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	953.061.868	953.061.868	12.554.210.674	12.554.210.674
29	Công ty CP môi trường đô thị Cẩm phả	69.984.000	69.984.000	90.396.000	90.396.000
30	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	1.783.737.625	1.783.737.625	23.682.206.507	23.682.206.507
31	DNTN xí nghiệp ô tô Vân Đồn	831.851.543	831.851.543	2.723.195.953	2.723.195.953
32	Công Ty TNHH Việt Pháp	126.744.445	126.744.445	977.117.650	977.117.650
33	Công ty TNHH MITEC	973.220.940	973.220.940	555.169.680	555.169.680
34	Công ty cổ phần cơ khí ô tô Ưông Bí	279.436.821	279.436.821	371.949.291	371.949.291

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
35	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	1.469.989.382	1.469.989.382	5.469.989.382	5.469.989.382
36	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	16.801.761	16.801.761	16.801.761	16.801.761
37	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh	181.231.992	181.231.992	92.739.195	92.739.195
38	Công ty TNHH Thương Mại Anh Vũ	331.560	331.560	331.560	331.560
39	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Oanh Sơn	177.260.150	177.260.150	255.008.150	255.008.150
40	Công ty cổ phần thiết bị VGM	1.627.305.936	1.627.305.936	2.299.139.360	2.299.139.360
41	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt			70.005.025	70.005.025
42	Cty TNHH 1TV vật tư TB Long Thành	61.551.823	61.551.823	919.035.435	919.035.435
43	Công ty cổ phần TM và hợp tác quốc tế Cát Tường	1.118.448.619	1.118.448.619	1.030.703.288	1.030.703.288
44	Công ty cổ phần XD và KD tổng hợp An Bình	1.062.799.614	1.062.799.614	5.313.998.069	5.313.998.069
45	Công ty TNHH QC			1.747.665.858	1.747.665.858
46	Công ty TNHH Quyền Lâm	314.466.878	314.466.878	314.466.878	314.466.878
47	Công ty cổ Phần Nam Đông Sơn			16.967.935.484	16.967.935.484
48	Công ty cổ phần thiết bị mỏ và tuyển khoáng	2.146.771.140	2.146.771.140	5.948.757.468	5.948.757.468
49	Công ty TNHH Cơ khí bách khoa Quảng Ninh	1.393.248.330	1.393.248.330	1.958.632.006	1.958.632.006
50	Công ty cổ phần trung tâm chế tạo thiết bị	542.403.091	542.403.091	1.823.396.555	1.823.396.555
51	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia	191.749.590	191.749.590	278.929.235	278.929.235
52	Công ty CP máy và thiết bị công nghiệp An Bình	684.686.124	684.686.124	12.684.686.124	12.684.686.124
53	Công ty cổ phần cơ điện mỏ Cẩm Phả	121.584.114	121.584.114	1.189.403.156	1.189.403.156
54	Tổng Cty CP BH Bảo Long - Công ty BH Bảo Long Q. Ninh	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000
55	Công ty Cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	213.222.564	213.222.564	124.241.358	124.241.358
56	Công ty TNHH Vật tư thiết bị và phụ tùng Hoàng Ngọc	9.850.680	9.850.680	9.850.680	9.850.680
57	Công ty Cổ phần Thẩm định giá Quảng Ninh	38.880.000	38.880.000	141.480.000	141.480.000
58	Công ty Cổ phần dịch vụ Quảng Hiền			37.092.600	37.092.600
59	Công ty cổ phần Ngọc Long	34.909.098	34.909.098	1.133.922.596	1.133.922.596
60	Công ty TNHH Lốp Việt Nam	6.946.560.000	6.946.560.000	6.946.560.000	6.946.560.000
61	Công ty TNHH Dược phẩm Hạ Long			2.685.300	2.685.300
62	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm	13.432.113.354	13.432.113.354	27.503.000.850	27.503.000.850
63	TT tư vấn Pháp luật và huấn luyện an toàn lao động công đoàn Quảng Ninh	45.342.000	45.342.000		
64	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt Nam	16.227.149.067	16.227.149.067	16.674.300.124	16.674.300.124
65	Công ty TNHH Mỹ thuật quảng cáo Đặng Dũng	1.438.709.040	1.438.709.040	783.449.280	783.449.280
66	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Trường Sa	2.309.927.699	2.309.927.699	8.439.005.694	8.439.005.694
67	Chi nhánh Công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh			8.690.220	8.690.220
68	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả			30.283.233	30.283.233
69	Công ty CP thương mại và Đầu tư Dương Tiến Thành	714.752.500	714.752.500	337.964.000	337.964.000
70	Bưu điện tỉnh Quảng Ninh	56.609.577	56.609.577		
71	Công ty CP Vận tải và Kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	284.850.086	284.850.086	1.567.467.498	1.567.467.498
72	Công ty cổ phần Văn Đoàn Đ&T			874.656.467	874.656.467
73	Công ty TNHH kiểm toán BDO	323.680.000	323.680.000	247.000.000	247.000.000
74	Công ty CP Thương Mại và Dược phẩm Nam Việt			47.133.900	47.133.900
75	Trung tâm kiểm định công nghiệp I			98.690.400	98.690.400

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
76	Công ty CP Du lịch và thương mại TK Việt Nam	216.432.000	216.432.000	1.325.418.336	1.325.418.336
77	Công ty Cổ phần chứng nhận WCERT			141.045.455	141.045.455
78	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn khoa học và công nghệ Việt			398.611.111	398.611.111
79	Công ty TNHH Cây xanh môi trường Trúc Việt	1.118.904.980	1.118.904.980	1.303.253.860	1.303.253.860
80	Trung tâm hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật			30.780.000	30.780.000
81	Công ty TNHH Thương mại và giải pháp phần mềm Vũ Nguyên	1.330.000.000	1.330.000.000	1.330.000.000	1.330.000.000
82	Công ty cổ phần thiết bị vật tư Đông Bắc	45.360.000	45.360.000	45.360.000	45.360.000
83	Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Quang Minh	620.745.052	620.745.052	2.710.528.123	2.710.528.123
84	Công ty CP Dương Vương	214.703.568	214.703.568	331.838.742	331.838.742
85	Công ty CP dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	5.211.432	5.211.432	147.903.840	147.903.840
86	Công ty TNHH Môi trường đô thị Bình Minh			37.584.000	37.584.000
87	Công ty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ KD	13.336.110	13.336.110	266.722.200	266.722.200
88	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển thương mại Thiên An	9.315.000	9.315.000	186.300.000	186.300.000
89	Công ty Cổ phần Đầu tư dự án Quảng Yên				
90	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản Quảng Ninh	102.603.600	102.603.600		
91	Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng Quảng Ninh	35.660.318	35.660.318	35.660.318	35.660.318
92	Công ty TNHH tư vấn đầu tư và thương mại Miền Bắc	230.303.323	230.303.323	230.303.323	230.303.323
93	Công ty TNHH 1TV Đầu tư thương mại Thành Dung	8.348.400	8.348.400	166.968.000	166.968.000
94	Công ty CP Thương mại và tư vấn VMD	594.697.194	594.697.194	1.065.067.542	1.065.067.542
95	Công ty TNHH Cơ khí mở Trịnh Châu	1.517.995.572	1.517.995.572	1.849.660.481	1.849.660.481
96	Công ty TNHH Thương mại và vận tải Hướng Dương	1.145.499.660	1.145.499.660	5.791.372.600	5.791.372.600
97	Công ty TNHH Một thành viên 19-5, Bộ Công An	4.752.000	4.752.000	95.040.000	95.040.000
98	Công ty CP Thương mại phát triển Vinh Quang	669.699.702	669.699.702	1.218.993.069	1.218.993.069
99	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TP			448.538.090	448.538.090
100	Công ty TNHH Thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiến Phong Đàm	15.148.610	15.148.610	184.607.629	184.607.629
101	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và dịch vụ IPH	663.331.842	663.331.842	1.407.200.796	1.407.200.796
102	Công ty Cổ phần Thiết bị H2T	690.757.200	690.757.200	191.885.190	191.885.190
103	Công ty TNHH TK Elevator Việt Nam			72.316.800	72.316.800
104	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị Thành Công			396.075.332	396.075.332
105	CTCP đầu tư phát triển DV & TM tổng hợp Thanh Bình	740.385.923	740.385.923	3.215.939.242	3.215.939.242
106	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	46.182.417	46.182.417	169.294.610	169.294.610
107	Doanh nghiệp tư nhân cơ khí và dịch vụ TM Thành Công	222.763.986	222.763.986	1.661.809.757	1.661.809.757
108	Công ty cổ phần thương mại và giải pháp kỹ thuật DTH	2.180.398.232	2.180.398.232	1.656.042.896	1.656.042.896
109	Công ty bảo hiểm mic quảng ninh - Tổng công ty cổ phần bảo hiểm quân đội				
110	Công ty TNHH Thiết bị nặng MARUBENI	3.573.436.740	3.573.436.740	4.618.164.760	4.618.164.760

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
111	Công ty TNHH một thành viên đầu tư và TM Vạn Thành	3.433.540.000	3.433.540.000	2.278.276.000	2.278.276.000
112	Vũ Quang Hưng			26.788.300	26.788.300
113	Công ty cổ phần PLC Nam Khánh	148.251.643	148.251.643	284.452.051	284.452.051
114	Công ty TNHH hăng kiểm toán AASC	232.200.000	232.200.000		
115	Công ty TNHH đầu tư thương mại Gia Anh	2.998.058.184	2.998.058.184	379.232.822	379.232.822
116	Công ty cổ phần Việt ý QN	564.714.342	564.714.342	503.344.362	503.344.362
117	Công ty TNHH MTV cung ứng vật tư thiết bị mỏ	2.934.144.000	2.934.144.000	5.868.288.000	5.868.288.000
118	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thủy Trang	34.243.020	34.243.020	798.368.670	798.368.670
119	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư công nghiệp và môi trường Việt Nam			174.915.940	174.915.940
120	Công ty TNHH thương mại và phát triển Dung Anh Lucky			1.885.668.000	1.885.668.000
121	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và môi trường - Hạ Long	1.504.707.472	1.504.707.472	7.523.537.361	7.523.537.361
122	Công ty CP đo đạc bản đồ và đầu tư xây dựng Thái Bình			4.646.410.693	4.646.410.693
123	Công ty TNHH thương mại và sản xuất Duy Khánh			860.510.736	860.510.736
124	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại 88 VINA	36.064.954	36.064.954	821.896.918	821.896.918
125	Công ty TNHH MTV Phương Nam QN	104.851.206	104.851.206	1.041.289.452	1.041.289.452
126	Công ty cổ phần thiết bị điện mỏ	78.081.248	78.081.248	657.729.407	657.729.407
127	Công ty TNHH thiết bị mỏ An Nguyên	111.311.504	111.311.504	222.994.362	222.994.362
128	Công ty CP đầu tư PT Cnghe & thiết bị CNghiep Hưng Thịnh	592.986.848	592.986.848	1.726.196.864	1.726.196.864
129	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Quảng Ninh	384.246.910	384.246.910	678.316.050	678.316.050
130	Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu Thái Sơn - QN	3.797.172.422	3.797.172.422	1.457.995.572	1.457.995.572
131	Công ty cổ phần lớp ô tô Thăng Long	30.160.000	30.160.000	30.160.000	30.160.000
132	Công ty TNHH tư vấn thiết kế Môi Trường Xanh	284.727.273	284.727.273	284.727.273	284.727.273
133	Công ty cổ phần kiến trúc tỷ lệ Vàng				
134	Công ty TNHH đầu tư phát triển nhà và hạ tầng Cẩm Phả			606.170.110	606.170.110
135	Công ty cổ phần thương mại & dịch vụ Tín Phát	52.000.000	52.000.000	520.000.000	520.000.000
136	Công ty cổ phần thương mại và xây lắp Thành An	52.920.000	52.920.000	264.600.000	264.600.000
137	Công ty cổ phần tư vấn và thương mại xây dựng Việt Nam	69.813.163	69.813.163	69.813.163	69.813.163
138	Công ty TNHH TMDV công nghệ và xây dựng Anh Hưng	1.246.846.438	1.246.846.438	3.246.846.438	3.246.846.438
139	Công ty cổ phần môi trường cảnh quan Đông Bắc	539.956.800	539.956.800	2.699.784.000	2.699.784.000
140	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tổng hợp Nguyên Anh	355.167.780	355.167.780	930.741.529	930.741.529
141	Công ty cổ phần vận tải Quảng Ninh	21.268.411	21.268.411	2.514.875.799	2.514.875.799
142	Công ty cổ phần quảng cáo và cơ điện Niki	5.971.968.000	5.971.968.000	371.520.000	371.520.000
143	Công ty CP đầu tư và kinh doanh tổng hợp Trang Gia Kiệt	19.920.600	19.920.600	19.920.600	19.920.600
144	công ty TNHH dịch vụ thương mại Hoàng Quân	463.320.000	463.320.000		
145	Công ty cổ phần BATECO Việt Nam			2.944.080	2.944.080

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
146	Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp DNT Việt Nam	17.268.649	17.268.649	14.163.781	14.163.781
147	Công ty TNHH ECOTEL	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
148	Công ty cổ phần Thiết bị VADOXA	46.472.400	46.472.400	492.912.000	492.912.000
149	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu vật tư khoa học quốc tế	12.744.000	12.744.000	12.744.000	12.744.000
150	Công ty TNHH tư vấn và xây dựng hạ tầng Bình Minh	750.275.032	750.275.032	750.275.032	750.275.032
151	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ truyền thông Hoàng Châu	242.770.068	242.770.068	1.146.411.360	1.146.411.360
152	Công ty TNHH Đầu tư công nghệ máy tính Minh Khôi	16.848.000	16.848.000	16.848.000	16.848.000
153	Công ty CPTM và sản xuất nội thất Hòa Phát	22.108.464	22.108.464	442.169.280	442.169.280
154	Công ty cổ phần phát triển công nghệ xây dựng	1.268.680.945	1.268.680.945	1.268.680.945	1.268.680.945
155	Công ty TNHH May Hải Dương	46.704.600	46.704.600	934.092.000	934.092.000
156	Tập đoàn Công nghiệp- Viễn thông Quân Đội	1.035.800.000	1.035.800.000	2.035.800.000	2.035.800.000
157	Công ty CP Công nghiệp Cơ khí Cẩm Phả	415.584.000	415.584.000		
158	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	96.202.543	96.202.543	938.224.149	938.224.149
159	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	18.828.415.814	18.828.415.814	7.826.281.934	7.826.281.934
160	Công ty cổ phần DL và TM Vinacomin - CN Văn Long	4.705.214.308	4.705.214.308	4.867.590.078	4.867.590.078

Người lập biểu



Nguyễn Huyền Trang

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Phần I: Số phải nộp.

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		83.093.721.531	382.652.285.359	337.946.909.291	382.652.285.359	337.946.909.291	127.799.097.599
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	94.494.717.592	57.944.807.353	94.494.717.592	57.944.807.353	36.549.910.239
-	Hàng nội địa	11.1	-	94.494.717.592	57.944.807.353	94.494.717.592	57.944.807.353	36.549.910.239
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-			-	-	
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-			-	-	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	16.712.585.218	2.665.991.499	16.712.585.218	2.665.991.499	16.712.585.218	2.665.991.499
5	Thuế thu nhập cá nhân	15		(9.090.018.957)	(9.090.018.957)	(9.090.018.957)	(9.090.018.957)	-
6	Thuế tài nguyên	16	65.469.396.413	268.005.502.347	244.891.702.899	268.005.502.347	244.891.702.899	88.583.195.861
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17		26.576.092.878	26.576.092.878	26.576.092.878	26.576.092.878	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	911.739.900		911.739.900	-	911.739.900	-
9	Các loại thuế khác	19	-			-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	4.904.366.940	12.461.954.780	12.958.705.980	12.461.954.780	12.958.705.980	4.407.615.740
1	Phí bảo vệ môi trường	31	4.904.366.940	12.461.954.780	12.958.705.980	12.461.954.780	12.958.705.980	4.407.615.740
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32				-	-	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33				-	-	-
4	Thuế bảo vệ môi trường	34	-			-	-	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35	-			-	-	-
6	Các khoản khác	36	-			-	-	-
	Tổng cộng (40=10+30)		87.998.088.471	395.114.240.139	350.905.615.271	395.114.240.139	350.905.615.271	132.206.713.339

Người lập biểu



Cao Thị Duyên

Cửa Ông, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Phần II: Số phải thu

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		53.532.171.282	(17.565.288.321)		(17.565.288.321)		35.966.882.961
1	Thuế giá trị gia tăng	11	79.214.400	(79.214.400)		(79.214.400)	-	-
-	Hàng nội địa	11.1	79.214.400	(79.214.400)		(79.214.400)	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-			-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-			-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	-			-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	11.504.026.642	9.090.018.957		9.090.018.957	-	20.594.045.599
6	Thuế tài nguyên	16	-			-	-	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	41.948.930.240	(26.576.092.878)		(26.576.092.878)	-	15.372.837.362
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	-			-	-	-
9	Các loại thuế khác	19	-			-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30		-	-	-	-	
1	Phí bảo vệ môi trường	31				-	-	
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32				-	-	
3	Tiền cấp quyền khai thác	33				-	-	
4	Các khoản phụ thu	34				-	-	
5	Các khoản phí, lệ phí	35				-	-	
6	Các khoản khác	36				-	-	
	Tổng cộng (40=10+30)		53.532.171.282	(17.565.288.321)		(17.565.288.321)	-	35.966.882.961

Người lập biểu

Cao Thị Duyên

Cửa Ông, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 2822 /TCS-KT

Cửa Ông, ngày 20 tháng 4 năm 2026

V/v Giải trình chênh lệch
LNST so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST xin được giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh Quý I năm 2026 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

2. Nguyên nhân: Quý I năm 2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi điều kiện khai thác, dẫn đến sản lượng tiêu thụ giảm so với năm trước. Do đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận của Công ty đều giảm so với Quý I năm 2025.

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I-2025	Quý I-2026	Chênh lệch
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	1.197.095	926.426	-270.669
2	Doanh thu	Triệu đồng	2.360.488	2.312.447	-48.041
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	12.719	10.594	-2.124

Do sản lượng giảm dẫn đến doanh thu giảm. Bên cạnh đó Công ty còn bị ảnh hưởng bởi giá nhiên liệu tăng đột biến do tình hình chính trị thế giới. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Quý I năm 2025 biến động giảm so với Quý I năm 2026

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KT, VP HĐQT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
UV HĐQT - GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt